

- B. Cacbohidrat, lipit, axit nuclêic, glicôgen.
- C. Cacbohidrat, lipit, prôtêin, axit nuclêic.
- D. Cacbohidrat, prôtêin, axit nuclêic.

Câu 6: Giới nguyên sinh gồm những sinh vật nào?

- A. Động vật nguyên sinh, địa y, nấm nhày.
- B. Động vật nguyên sinh, nấm sợi, nấm nhày.
- C. Động vật nguyên sinh, tảo, nấm nhày.
- D. Động vật nguyên sinh, tảo, địa y.

Câu 7: Liên kết nối giữa các nuclêôtit trên một chuỗi pôlinuclêôtit là

- A. liên kết hiđrô.
- B. liên kết hoá trị
- C. liên kết peptit.
- D. liên kết ion.

Câu 8: Tập hợp nào thuộc giới nấm?

- A. Nấm men, nấm sợi, nấm nhày.
- B. Nấm men, nấm nhày, địa y.
- C. Nấm nhày, nấm sợi, nấm mũ.
- D. Nấm men, nấm sợi, nấm đảm.

Câu 9: Các loài sinh vật mặt dù rất khác nhau nhưng chúng vẫn có những đặc điểm chung là vì

- A. chúng thích nghi với môi trường.
- B. chúng đều có chung một tổ tiên.
- C. chúng sống trong môi trường giống nhau.
- D. chúng đều được cấu tạo từ tế bào.

Câu 10: Loại đường nào có đơn vị cấu trúc là glucôzơ?

- A. Saccarôzơ.
- B. Xenlulôzơ.
- C. Lactôzơ.
- D. Mantôzơ.

Câu 11: Trong các cấp tổ chức của thế giới sống, cấp tổ chức cơ bản là

- (1) sinh quyển. (2) cơ thể. (3) quần xã. (4) cơ quan.
- (5) tế bào. (6) quần thể. (7) hệ cơ quan. (8) bào quan.

- A. 4. B. 3. C. 5. D. 2.

PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 1: Một phân tử ADN có chiều dài là 3230 (A^0) và có adenin chiếm 18% tổng số nuclêôtit.

a/. Hãy tính số lượng từng loại nuclêôtit của phân tử ADN.

b/. Tính số liên kết hiđrô của phân tử ADN.

$$(\text{Biết } L = N/2 \times 3.4 (A^0), N = 2A + 2G \text{ và } H = 2A + 3G)$$

Câu 2: Trình bày cấu tạo và chức năng của prôtêin.

Câu 3: So sánh ADN với ARN về cấu trúc.

Câu 4: Quá trình nhân đôi ADN có ý nghĩa gì đối với sinh vật?

ĐÁP ÁN

PHẦN TRẮC NGHIỆM:

| CÂU | Đ/A |
|-----|-----|
| 1 | C |
| 2 | C |
| 3 | A |
| 4 | A |
| 5 | D |
| 6 | C |
| 7 | B |
| 8 | D |
| 9 | B |
| 10 | B |
| 11 | A |
| 12 | C |
| 13 | A |
| 14 | A |
| 15 | D |
| 16 | B |

PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 1:

a. Số Nu từng loại là $A = T = 342$ Nu, $G = X = 608$ Nu

b. Số liên kết hiđrô là: $H = 2A + 3G = 2.342 + 3.608 = 2508$

Câu 2:

* Cấu trúc của prôtêin:

- Cấu trúc bậc 1: Chính là trình tự sắp xếp đặc thù của các loại aa trong chuỗi pôlipeptit.
- Cấu trúc bậc 2: Chuỗi polipeptit sau khi được tổng hợp ra không tồn tại ở mạch thẳng mà chúng co xoắn lại hoặc gấp nếp tạo nên cấu trúc bậc 2.
- Cấu trúc bậc 3 và 4: Chuỗi pôlipeptit ở dạng xoắn hoặc gấp khúc lại tiếp tục co xoắn tạo nên cấu trúc không gian 3 chiều đặc trưng gọi là cấu trúc bậc 3. Khi một prôtêin được cấu tạo từ một vài chuỗi pôlipeptit thì các chuỗi pôlipeptit lại liên kết với nhau theo một cách nào đó tạo nên cấu trúc bậc 4.

* Chức năng của prôtêin:

- Cấu tạo nên tế bào và cơ thể.
- Dự trữ các aa.
- Vận chuyển các chất.
- Bảo vệ cơ thể.
- Thu nhận thông tin.
- Xúc tác cho các phản ứng hóa sinh.

Câu 3:

Giống nhau:

- Đều cấu tạo theo nguyên tắc đa phân mà đơn phân là 1 (Nu). 1(Nu) gồm 3 thành phần đó là đường, nhóm photphat và bazơ nitơ.
- Đều có 4 loại (Nu).
- Liên kết các (Nu) trong mạch đơn là liên kết cộng hóa trị.

Khác nhau:

- ADN đường là pentôzơ ($C_5H_{10}O_4$), bazơ nitơ có A, T, G, X, gồm 2 mạch và có 4 loại (Nu) đó là: A, T, G, X...
- Phân tử ADN dài có thể đến hàng chục, hàng trăm, hàng triệu micrômet.
- Còn ARN đường ribôzơ ($C_5H_{10}O_5$), ba bazơ ni tơ có A, U, G, X, gồm có 1 mạch và có 4 loại (Nu) đó là: A, U, G, X.
- Phân tử ARN ngắn hơn.

Câu 4:

- (5) Một phân tử mỡ bao gồm 1 phân tử glxêrôl với 3 axit béo
 (6) Vật chất di truyền của vi khuẩn là ARN 2 mạch, vòng, trần.
 (7) Phôlpholipit có số phân tử axit béo ít hơn mỡ.
 (8) Colagen là một loại prôtêin có chức năng điều hoà.

A. 5 B. 3 C. 2 D. 4

Câu 87: Một ADN chứa 1755 liên kết hiđrô và có hiệu số giữa nuclêôtit loại X với 1 loại nuclêôtit khác là 10%. Chiều dài của ADN trên là:

A. 4590 Å⁰. B. 1147,5 Å⁰ C. 2295 Å⁰. D. 9180 Å⁰.

Câu 88: Nhận định nào là **đúng** trong các nhận định sau?

- A. Xenlulozo được tổng hợp ở ribôxôm.
 B. Lipit gắn với cacbohydrat ở lưới nội chất hạt.
 C. Cacbon là nguyên tố chiếm hàm lượng lớn nhất trong cơ thể sống.
 D. Protein được gắn với cacbohydrat tạo glicoprotein ở bộ máy Gôngi.

Câu 89: Nhận định nào là **sai** trong các nhận định sau?

- A. Trong chuỗi đơn ADN, đường đêôxiribôzơ luôn được gắn với axit photphoric ở vị trí C₅.
 B. Trong ba loại ARN, thì rARN là đa dạng nhất.
 C. Trong một nucleotit, gốc photphat được gắn vào vị trí C₅ của đường pentoz.
 D. Mỗi nguyên tử ôxi trong một phân tử nước có thể hình thành được 4 liên kết hiđrô với các phân tử nước khác.

Câu 90: Phát biểu nào sau đây sai với giới nấm?

- A. Cấu tạo tế bào có chứa nhân chuẩn. B. Sống dị dưỡng theo lối hoại sinh.
 C. Là những sinh vật đa bào. D. Địa y không thuộc giới nấm.

Câu 91: Dưới tác động của enzym hoặc nhiệt độ đường Saccarôzơ bị thủy phân sẽ cho những sản phẩm đường đơn:

- A. Glucôzơ B. Galactôzơ và Fructôzơ
 C. Glucôzơ và Fructôzơ D. Galactôzơ

Câu 92: Cho các đại phân tử sau: 1. mARN 2. ADN mạch kép 3. rARN 4. tARN

Số liên kết hidro xếp theo chiều giảm dần từ nhiều nhất đến ít nhất là:

A. 2>4>3> B. 2>3>1 C. 2>3>4>1 D. 2>1>3>4

Câu 93: Sắp xếp các nhóm sinh vật sau vào đúng giới của nó:

| Nhóm sinh vật | Giới |
|-----------------|----------------|
| 1. Rêu | I. Động vật |
| 2. Vi khuẩn lam | II. Nấm |
| 3. Tảo | III. Khởi sinh |
| 4. Nấm nhày | IV. Thực vật |
| 5. Xạ khuẩn. | V. Nguyên sinh |

Tổ hợp đúng là:

- A. 1-IV, 2-III, 3-V, 4-V, 5-III
 B. 1-IV, 2-V, 3-IV, 4-II, 5-III
 C. 1-V, 2-IV, 3-V, 4-II, 5-III
 D. 1-IV, 2-III, 3-V, 4-V, 5-II

Câu 94: Các vitamin như: A, D, E, K có bản chất

- A. prôtêin B. lipit C. cacbonhidrat D. axitnuclêic

Câu 95: Điểm khác biệt giữa cấu tạo của ADN với cấu tạo của tARN là:

- ADN có cấu tạo hai mạch còn tARN có cấu trúc một mạch.
- ADN có cấu tạo theo nguyên tắc bổ sung còn tARN thì không có
- Đơn phân của ADN có đường và thành phần bazơ nitơ khác với đơn phân của tARN
- ADN có khối lượng và kích thước lớn hơn tARN. **Số phương án đúng là:**

- A. 1 B. 4 C. 2 D. 3

Câu 96: Một gen ở sinh vật nhân thực có 3900 liên kết hidro và có 20% nu loại G. Mạch 1 của gen có số nu loại A chiếm 30% và số nu loại G chiếm 10% tổng số nu của mạch. Số nu mỗi loại của mạch 1 của gen này là:

- A. A=450, T= 150, G= 150, X= 750. B. A=450, T= 150, G= 300, X= 150.
 C. A=150, T= 450, G= 600, X= 300. D. A=150, T= 450, G= 300, X= 600.

Câu 97: Một gen có chiều dài 469,2 nanômét và có 483 cặp A – T. Tỷ lệ từng loại nuclêôtit của gen nói trên là:

- A. A = T = 32,5%, G = X = 17,5%. B. A = T = 17,5%, G = X = 32,5%.
 C. A = T = 15%, G = X = 35%. D. A = T = 35%, G = X = 15%.

Câu 98: Câu có nội dung **sai** trong các câu sau đây là:

- A. ARN ribôxôm là thành phần cấu tạo của ribôxôm

B. Các loại ARN đều có chứa 4 loại đơn phân A, U, G, X

C. mRNA có chứa bazơ nitơ loại timin

D. tARN là kí hiệu của phân tử ARN vận chuyển

Câu 99: Thành tế bào thực vật được hình thành bởi sự liên kết giữa

A. các phân tử fructôzơ.

B. các vi sợi xenlucôzơ với nhau.

C. các đơn phân glucôzơ với nhau.

D. các phân tử xenlulôzơ với nhau.

Câu 100: Những đặc điểm nào sau đây có ở tất cả các loại vi khuẩn:

1. có kích thước bé.

2. sống kí sinh và gây bệnh.

3. cơ thể chỉ có 1 tế bào.

4. chưa có nhân chính thức.

5. sinh sản rất nhanh

A. 1, 3, 4, 5

B. 1, 2, 3, 4

C. 1, 2, 4, 5

D. 1, 2, 4, 5

Câu 101: Trong phân tử prôtêin, các axit amin đã liên kết với nhau bằng liên kết

A. hydro.

B. ion.

C. peptit.

D. cộng hoá trị.

Câu 102: Loại phân tử hữu cơ có cấu trúc và chức năng đa dạng nhất là

A. protein.

B. lipit.

C. axit nucleic.

D. cacbonhidrat.

Câu 103: P/c thân cao lai với cây thân thấp, F_1 thu được toàn thân cao. Cho F_1 tự thụ phấn thu được F_2 , cho F_2 tự thụ phấn thu được F_3 . có tỉ lệ kiểu hình là:

A. 3 cao: 1 thấp.

B. 5 cao: 3 thấp

C. 3 thấp: 1 cao

D. 1 cao: 1 thấp

Câu 104: Trong các nhận định sau có bao nhiêu nhận định **đúng**?

1. Có 4 loại ADN là A, T, G, X.

2. Có 3 loại ARN là mRNA, tARN, rARN.

4. Trong các loại ARN, loại rARN là bền nhất.

3. Trong các loại ARN, chỉ có mRNA có cấu trúc mạch đơn.

4. Trong các loại ARN, chỉ có mRNA trực tiếp tham gia quá trình tổng hợp protein.

A. 4

B. 2

C. 3

D. 1

Câu 105: Trong một nhóm phân tử nước, các liên kết hidro được tạo nên giữa

A. nguyên tử oxi của phân tử nước này với nguyên tử hidro của phân tử nước khác

B. hai nguyên tử oxi ở các phân tử nước khác nhau

C. hai nguyên tử hidro ở các phân tử nước khác nhau

D. hai nguyên tử hidro ở cùng một phân tử nước

Câu 106: Hai chị em sinh đôi cùng trứng. Chị lấy chồng nhóm máu A sinh con nhóm máu B, em lấy chồng nhóm máu B sinh con nhóm máu A. Nhóm máu của hai chị em sinh đôi nói trên lần lượt là

- A. Nhóm AB và nhóm AB B. Nhóm B và nhóm A
C. Nhóm A và nhóm B D. Nhóm B và nhóm O

Câu 107: Lưới nội chất trơn **không** có chức năng

- A. Tổng hợp bào quan peroxisom. B. Tổng hợp lipit, phân giải chất độc.
C. Tổng hợp protein. D. Vận chuyển nội bào.

Câu 108: Ý nào là **sai** trong ý sau?

- A. Bào quan ribôxôm có trong tế bào chất của tất cả các sinh vật.
B. Tính bất đối xứng của màng sinh chất thể hiện ở chỗ các phân tử glicôprôtêin chỉ có mặt ở ngoài của màng.
C. Vùng nhân của tế bào nhân sơ chứa các phân tử ADN 2 mạch, thẳng, trần.
D. Vùng nhân của tế bào nhân thực chứa các phân tử AND 2 mạch, thẳng, liên kết với prôtêin.

Câu 109: Điều gì sẽ xảy ra nếu một tế bào bị mất lizôxôm?

- A. Tế bào sẽ tích tụ nhiều chất thải không được phân hủy.
B. Tế bào chết vì thiếu enzym xúc tác các phản ứng chuyển hóa.
C. Tế bào không có khả năng tự sinh sản.
D. Tế bào chết vì các cơ chế tổng hợp ATP trực trực.

Câu 110: Khi nói về sự vận chuyển các chất qua màng, ý nào sau đây là đúng?

- A. Oxy được vận chuyển trực tiếp qua màng không cần tiêu tốn năng lượng.
B. Tế bào thực vật khi cho vào môi trường nhược trương sẽ bị vỡ tung.
C. Sự vận chuyển glucose, ion Na^+ , Ca^{2+} đi qua màng tế bào đều theo cơ chế chủ động.
D. Chất rắn vào tế bào nguyên sinh theo cơ chế ẩm bào, nhờ sự biến dạng của màng tế bào.

Câu 111: Cacbonhydrat cấu tạo nên màng sinh chất

- A. là nguồn dự trữ năng lượng cho tế bào.
B. tạo nên kênh ion cho các chất đi qua.
C. làm cho cấu trúc màng luôn ổn định và vững chắc hơn.
D. chỉ có ở bề mặt phía ngoài của màng nó liên kết với prôtêin hoặc lipit đặc trưng riêng cho từng loại tế bào có chức năng bảo vệ.

Câu 112: Hai phân tử ADN có chiều dài bằng nhau nhưng phân tử ADN thứ nhất có tỷ lệ giữa nuclêôtit loại A/G nhỏ hơn phân tử ADN thứ hai. Kết luận nào sau đây là đúng?

- A. Nhiệt độ nóng chảy của phân tử ADN thứ nhất nhỏ hơn phân tử ADN thứ hai.
- B. Nhiệt độ nóng chảy của phân tử ADN thứ nhất bằng phân tử ADN thứ hai.
- C. Nhiệt độ nóng chảy của phân tử ADN thứ nhất lớn hơn phân tử ADN thứ hai.
- D. Nhiệt độ nóng chảy của phân tử ADN không phụ thuộc vào tỷ lệ A/G.

Câu 113: Đặc điểm của vi khuẩn, xạ khuẩn là

- A. Thuộc nhóm tế bào nhân sơ.
- B. Phago có thể xâm nhập vào cơ thể.
- C. Hình thành hợp tử từng phần.
- D. Sinh sản bằng bào tử.

Câu 114: Hãy sắp xếp các bào quan đúng với chức năng của nó?

| | |
|------------------|--|
| 1. Ti thể | a, túi đựng đồ mỹ phẩm của tế bào. |
| 2. Lục lạp | b, nhà máy tổng hợp prôtêin của tế bào. |
| 3. Thể gôngi | c, nhà máy điện của tế bào. |
| 4. Lizôxôm | d, nhà máy sản xuất chất hữu cơ của tế bào.. |
| 5. Không bào | e, hệ thống kênh, mương rạch của tế bào. |
| 6. Lưới nội chất | f, phân xưởng tái chế biến rác thải của tế bào. |
| 7. Ribôxôm | g, phân xưởng lắp ráp, chế biến các sản phẩm của tế bào. |

- A. 1d, 2b, 3e, 4f, 5 g, 6c, 7a.
- B. 1c, 2d, 3g, 4f, 5a, 6e, 7b.
- C. 1c, 2b, 3g, 4e, 5a, 6f, 7d.
- D. 1d, 2d, 3f, 4g, 5a, 6e, 7c.

Câu 115: Màng sinh chất của tế bào vi khuẩn **không** có

- A. lipit.
- B. colesteron.
- C. protein.
- D. photpholipit.

Câu 116: Câu nào sau đây **đúng**?

- A. Các chất không phân cực và có kích thước nhỏ như CO₂, O₂...có thể khuếch tán dễ dàng qua màng sinh chất.
- B. Các chất như glucôzơ, axit amin, ion Na⁺, K⁺ vận chuyển vào trong tế bào chủ yếu theo phương thức thụ động.
- C. Môi trường đẳng trương có nồng độ chất tan thấp hơn nồng độ chất tan trong tế bào.
- D. Môi trường nhược trương có nồng độ chất tan cao hơn nồng độ chất tan trong tế bào

Câu 117: Prôtêin, ADN, cacbohidrat, lipit đều có điểm chung là:

- (1). Cấu tạo theo nguyên tắc đa phân
- (2). Đều có các nguyên tố C, H, O.
- (3). Đều được tổng hợp trong nhân tế bào

(4). Điều có các liên kết cộng hoá trị

(5). Tham gia vào thành phần cấu tạo tế bào. *Tổ hợp đúng là:*

- A. 1, 2, 4, 5. B. 2, 4, 5. C. 1, 3, 4, 5. D. 1, 2, 3.

Câu 118: Mẫu ADN của một người bệnh nhân như sau: A = 20%, G = 20%, T = 20%. Khẳng định nào sau đây là đúng nhất?

- A. Đây là phân tử ADN của sinh vật nhân sơ gây bệnh cho người
 B. Phân tử ADN của người bệnh đã bị đột biến A → T và G → X
 C. Phân tử ADN của người bệnh này đang nhân đôi
 D. Đây không phải là ADN của tế bào người bệnh.

Câu 119: Nhận định nào là **đúng** trong các nhận định sau?

- A. Phân tử ATP là hợp chất dự trữ năng lượng duy nhất của sinh vật.
 B. Tỷ lệ photpholipit/cholesterol cao sẽ làm tăng tính mềm dẻo của màng tế bào thực vật.
 C. Testosterol là một dạng lipit và được vận chuyển qua màng trực tiếp do nó hòa tan trong nước.
 D. Nước điều hòa nhiệt độ bằng cách giải phóng nhiệt để hình thành các liên kết hidro và hấp thụ nhiệt khi phá vỡ liên kết hidro giữa chúng.

Câu 120: Câu nào sau đây **sai**?

- A. Colestêrôn có vai trò cấu tạo nên màng sinh chất tế bào động vật và người.
 B. Phân giải 1 gam mỡ cho năng lượng bằng một nửa khi phân giải 1 gam tinh bột.
 C. Mỡ động vật thường chứa axit béo no, ăn nhiều mỡ động vật có nguy cơ dẫn đến xơ vữa động mạch.
 D. Dầu thực vật thường chứa axit béo không no, có dạng lỏng.

ĐÁP ÁN

| CÂU | Đ/A |
|-----|-----|
| 81 | C |
| 82 | D |
| 83 | B |
| 84 | C |
| 85 | A |
| 86 | D |
| 87 | C |

| | |
|-----|---|
| 88 | D |
| 89 | B |
| 90 | D |
| 91 | C |
| 92 | C |
| 93 | A |
| 94 | B |
| 95 | D |
| 96 | D |
| 97 | B |
| 98 | C |
| 99 | B |
| 100 | A |
| 101 | C |
| 102 | A |
| 103 | B |
| 104 | B |
| 105 | A |
| 106 | A |
| 107 | C |
| 108 | C |
| 109 | A |
| 110 | A |
| 111 | D |
| 112 | C |
| 113 | A |
| 114 | B |
| 115 | B |
| 116 | A |
| 117 | B |

| | |
|-----|---|
| 118 | D |
| 119 | D |
| 120 | B |

3. Đề kiểm tra 1 tiết HK1 Sinh 10 số 3

SỞ GD & ĐT VĨNH PHÚC

TRƯỜNG THPT YÊN LẠC

KIỂM TRA 1 TIẾT HK1 NĂM HỌC 2019 - 2020

ĐỀ THI MÔN: SINH HỌC – LỚP 10

Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian giao đề.

Câu 81: Nhận định nào là **sai** trong các nhận định sau?

- A. Trong ba loại ARN, thì mARN là đa dạng nhất.
- B. Mỗi nguyên tử ôxi trong một phân tử nước có thể hình thành được 4 liên kết hidrô với các phân tử nước khác.
- C. Trong một nucleotit, gốc photphat được gắn vào vị trí C₅ của đường pentoz.
- D. Trong chuỗi đơn ADN, đường đêôxiribôzơ luôn được gắn với axit photphoric ở vị trí C₃.

Câu 82: Nhận định nào là **sai** trong các nhận định sau?

- A. Phân tử ATP là hợp chất dự trữ năng lượng duy nhất mà vi khuẩn có thể sử dụng trực tiếp.
- B. Tỷ lệ photpholipit/cholesterol cao sẽ làm tăng tính mềm dẻo của màng tế bào thực vật.
- C. Testosterol là một dạng lipit và được vận chuyển qua màng trực tiếp.
- D. Nước điều hòa nhiệt độ bằng cách giải phóng nhiệt để hình thành các liên kết hidrô và hấp thụ nhiệt khi phá vỡ liên kết hidrô giữa chúng.

Câu 83: Ở đậu Hà Lan, A: thân cao trội hoàn toàn so với a: thân thấp. Cho cây thân cao giao phấn với cây thân thấp, thu được F₁ gồm 900 cây thân cao và 299 cây thân thấp. Tính theo lý thuyết, tỉ lệ cây F₁ tự thụ phấn cho F₂ gồm toàn cây thân cao so với tổng số cây ở F₁ là:

- A. 2/3.
- B. 1/2.
- C. 1/4.
- D. 3/4.

Câu 84: Tế bào nào sau đây có lưới nội chất trơn phát triển?

- A. tế bào cơ.
- B. tế bào gan.
- C. tế bào hồng cầu.
- D. tế bào biểu bì.

Câu 85: Trong các nhận định sau có bao nhiêu nhận định **sai**?

1. Có 4 loại ADN là A, T, G, X.
2. Có 3 loại ARN là mARN, tARN, rARN.

4. Trong các loại ARN, chỉ có loại mARN là kém bền nhất.
3. Trong các loại ARN, chỉ có tARN có cấu trúc mạch đơn.
4. Trong các loại ARN, chỉ có mARN trực tiếp tham gia quá trình tổng hợp protein.
- A. 3 B. 4 C. 2 D. 1

Câu 86: Điều gì sẽ xảy ra nếu một tế bào bị mất lizôxôm?

- A. Tế bào sẽ tích tụ nhiều chất thải không được phân hủy.
B. Tế bào chết vì thiếu enzym xúc tác các phản ứng chuyển hóa.
C. Tế bào không có khả năng tự sinh sản.
D. Tế bào chết vì các cơ chế tổng hợp ATP trực trực.

Câu 87: Mẫu ADN của một người bệnh nhân như sau: A = 28%, G = 28%, T = 28%.

Khẳng định nào sau đây là đúng nhất?

- A. Đây là phân tử ADN của sinh vật nhân sơ gây bệnh cho người
B. Phân tử ADN của người bệnh đã bị đột biến $A \rightarrow T$ và $G \rightarrow X$
C. Phân tử ADN của người bệnh này đang nhân đôi
D. Đây không phải là ADN của tế bào người bệnh

Câu 88: Chất nào dưới đây không phải lipid?

- A. Côlestêron B. Kitin
C. Sáp. D. Hoocmon ostrôgen.

Câu 89: Nhận định nào là **đúng** trong các nhận định sau?

- A. Cacbon là nguyên tố chiếm hàm lượng lớn nhất trong cơ thể sống.
B. Protein được gắn với cacbohydrat tạo glicoprotein ở lưới nội chất hạt.
C. Lipit gắn với cacbohydrat ở bộ máy Gongi.
D. Xenlulozo được tổng hợp ở lưới nội chất hạt.

Câu 90: Điểm khác biệt giữa cấu tạo của ADN với cấu tạo của tARN là:

1. ADN có cấu tạo hai mạch còn tARN có cấu trúc một mạch.
2. ADN có cấu tạo theo nguyên tắc bổ sung còn tARN thì không có.
3. đơn phân của AND có đường và thành phần bazơ nitơ khác với đơn phân của tARN
4. AND có khối lượng và kích thước lớn hơn tARN.
5. Bazơ nitric: ADN có T còn ARN có U. Số phương án đúng là:
- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 91: Phân tử các ion Na^+ , K^+ ... được vận chuyển qua màng sinh chất bằng phương thức vận chuyển nào sau đây?

- A. Khuếch tán trực tiếp qua lớp photpholipit kép.
- B. Khuếch tán qua kênh prôtêin xuyên màng.
- C. Khuếch tán qua kênh aquaporin.
- D. Nhập bào hay xuất bào

Câu 92: Ở cà chua tính trạng quả đỏ là trội so với tính trạng quả vàng. Người ta cho các cây cà chua quả đỏ tự thụ phấn thu được ở F_1 cả cây quả đỏ và cây quả vàng. Kết luận nào sau đây là sai?

- A. Cây cà chua ban đầu cho 2 loại giao tử với tỉ lệ ngang nhau.
- B. Tỉ lệ kiểu gen ở F_1 là 1:2:1.
- C. Cây cà chua ban đầu thuần chủng.
- D. Tỉ lệ cây cà chua quả đỏ không thuần chủng so với cây quả đỏ ở F_1 là 2/3.

Câu 93: Đường sữa (lactozơ) là loại đường đôi được cấu tạo bởi

- A. hai phân tử glucozơ.
- B. một phân tử glucozơ và một phân tử fructozơ.
- C. hai phân tử fructozơ.
- D. một phân tử gluczơ và một phân tử galactozơ.

Câu 94: Sắp xếp các nhóm sinh vật sau vào đúng giới của nó:

| Nhóm sinh vật | Giới |
|-----------------|----------------|
| 1. Rêu | I. Động vật |
| 2. Vi khuẩn lam | II. Nấm |
| 3. Tảo | III. Khởi sinh |
| 4. Nấm nhầy | IV. Thực vật |
| 5. Xạ khuẩn. | V. Nguyên sinh |

Tổ hợp đúng là:

- A. 1-IV, 2-V, 3-IV, 4-II, 5-III
- B. 1-IV, 2-III, 3-V, 4-V, 5-II
- C. 1-IV, 2-III, 3-V, 4-V, 5-III
- D. 1-V, 2-IV, 3-V, 4-II, 5-III

| | |
|------------------|--|
| 2. Lục lạp | b, nhà máy tổng hợp prôtêin của tế bào. |
| 3. Thể gôngi | c, nhà máy điện của tế bào. |
| 4. Lizôxôm | d, nhà máy sản xuất chất hữu cơ của tế bào.. |
| 5. Không bào | e, hệ thống kênh, mương rạch của tế bào. |
| 6. Lưới nội chất | f, phân xưởng tái chế biến rác thải của tế bào. |
| 7. Ribôxôm | g, phân xưởng lắp ráp, chế biến các sản phẩm của tế bào. |

A. 1 d, 2b, 3e, 4f, 5 g, 6c, 7a.

B. 1 c, 2d, 3g, 4f, 5a, 6e, 7b.

C. 1 c, 2b, 3g, 4e, 5a, 6f, 7d.

D. 1 d, 2d, 3f, 4g, 5a, 6e, 7c.

Câu 102: Bậc cấu trúc của phân tử prôtêin chứa nhiều liên kết hóa học nhất?

A. bậc 2

B. bậc 1

C. bậc 3

D. bậc 4

Câu 103: Trong các nhận định sau, có bao nhiêu nhận định **sai**?

(1) Nguyên tố ni tơ chiếm số lượng ít trong cơ thể người là nguyên tố vi lượng.

(2) Prôtêin có khả năng tự sao chép.

(3) Phần lớn các nguyên tố đa lượng cấu tạo nên các đại phân tử hữu cơ.

(4) Cholesterol ở màng sinh chất là nguồn dự trữ năng lượng cho tế bào.

(5) Một phân tử mỡ bao gồm 1 phân tử glxêrôl với 3 axit béo.

(6) Vật chất di truyền của vi khuẩn là ARN.

(7) Xenlulozo được tổng hợp ở lưới nội chất trơn.

A. 6

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 104: Vì sao sử dụng chất kích thích sinh trưởng tổng hợp phun cho rau cải thì rau sẽ nhanh cho thu hoạch nhưng người ăn rau đó có sức khỏe không tốt?

A. Những chất kích thích đó gây độc hại cho cây rau.

B. Cây không có enzym phân giải những chất đó thành các chất khoáng.

C. Rau lớn nhanh quá thì chứa ít chất dinh dưỡng.

D. Các chất đó gây kích thích sinh trưởng cho người ăn rau.

Câu 105: Sinh vật có cơ thể tồn tại ở hai pha: pha đơn bào và pha hợp bào (hay cộng bào) là:

A. Tảo

B. Vi khuẩn

C. Động vật nguyên sinh

D. Nấm nhày

Câu 106: Đặc điểm của vi khuẩn, xạ khuẩn là:

- A. Sinh sản bằng bào tử.
- B. Nhân thực và có thể xâm nhập vào cơ thể.
- C. Thuộc nhóm tế bào nhân sơ.
- D. Hình thành hợp tử từng phần.

Câu 107: Tế bào có thể đưa các đối tượng có kích thước lớn vào bên trong tế bào bằng

- A. nhập bào.
- B. xuất bào.
- C. vận chuyển thụ động.
- D. vận chuyển chủ động.

Câu 108: Nước đá có đặc điểm:

- A. các liên kết hydro luôn bị bẻ gãy và tái tạo liên tục.
- B. các liên kết hydro luôn bị bẻ gãy nhưng không được tái tạo.
- C. không tồn tại các liên kết hydro.
- D. các liên kết hydro luôn bền vững và tạo nên cấu trúc mạng.

Câu 109: Câu nào sau đây *sai*?

- A. Mỡ động vật thường chứa axit béo no, ăn nhiều mỡ động vật có nguy cơ dẫn đến xơ vữa động mạch.
- B. Colestêrôn có vai trò cấu tạo nên màng sinh chất tế bào động vật và người.
- C. Dầu thực vật thường chứa axit béo no, có dạng lỏng.
- D. Phân giải 1 gam mỡ cho năng lượng nhiều hơn khi phân giải 1 gam tinh bột.

Câu 110: Cho các đại phân tử sau:

1. mARN 2. ADN mạch kép 3. rARN 4. tARN.

Số liên kết hydro xếp theo chiều giảm dần từ nhiều nhất đến ít nhất là:

- A. 2>4>3>1 B. 2>3>1 C. 2>3>4>1 D. 2>1>3>4

Câu 111: Cacbonhydrat cấu tạo nên màng sinh chất

- A. là nguồn dự trữ năng lượng cho tế bào.
- B. chỉ có ở bề mặt phía ngoài của màng nó liên kết với prôtein hoặc lipit đặc trưng riêng cho từng loại tế bào có chức năng bảo vệ.
- C. làm cho cấu trúc màng luôn ổn định và vững chắc hơn.
- D. tạo nên kênh ion cho các chất đi qua.

Câu 112: Nhiệt độ nóng chảy của ADN là nhiệt độ để phá vỡ các liên kết hydro và làm tách hai mạch đơn của phân tử. Hai phân tử ADN có chiều dài bằng nhau nhưng phân tử ADN thứ

nhất có tỷ lệ giữa nuclêôtit loại A/G lớn hơn phân tử ADN thứ hai. Kết luận nào sau đây là đúng?

- A. Nhiệt độ nóng chảy của phân tử ADN thứ nhất nhỏ hơn phân tử ADN thứ hai.
- B. Nhiệt độ nóng chảy của phân tử ADN thứ nhất bằng phân tử ADN thứ hai.
- C. Nhiệt độ nóng chảy của phân tử ADN thứ nhất lớn hơn phân tử ADN thứ hai.
- D. Nhiệt độ nóng chảy của phân tử ADN không phụ thuộc vào tỷ lệ A/G.

Câu 113: Trong các cấu trúc tế bào cấu trúc **không** chứa axit nuclêic là

- A. lưới nội chất có hạt. B. lưới nội chất trơn. C. nhân. D. ti thể.

Câu 114: Nồng độ các chất tan trong một tế bào hồng cầu khoảng 2%. Đường saccarôzơ không thể đi qua màng, nhưng nước và urê thì qua được. Thẩm thấu sẽ làm cho tế bào hồng cầu co lại nhiều nhất khi ngập trong dung dịch

- A. saccrôzơ ưu trương. B. saccrôzơ nhược trương.
- C. urê ưu trương. D. urê nhược trương.

Câu 115: Lactôzơ là loại đường có trong:

- A. Mía B. Mạch nha C. Nho D. Sữa động vật

Câu 116: Khi nói về sự vận chuyển các chất qua màng, ý nào sau đây là đúng?

- A. Tế bào hồng cầu khi cho vào môi trường nhược trương sẽ bị vỡ tung.
- B. Chất rắn vào tế bào nguyên sinh theo cơ chế ẩm bào, nhờ sự biến dạng của màng tế bào.
- C. Oxy được vận chuyển trực tiếp qua màng cần tiêu tốn năng lượng.
- D. Sự vận chuyển glucose, ion Na^+ , Ca^{2+} đi qua màng tế bào đều theo cơ chế chủ động.

Câu 117: Một ADN có tỉ lệ giữa các loại nuclêôtit là $\frac{G+X}{A+T} = \frac{3}{7}$. Tương quan và giá trị giữa

các loại nuclêôtit tính theo tỉ lệ phần trăm là:

- A. A = T = 30%; G = X = 20%. B. A = T = 15%; G = X = 35%.
- C. A = T = 35%; G = X = 15%. D. A = T = 20%; G = X = 30%.

Câu 118: Điểm giống nhau giữa cacbohidrat, lipit, prôtêin:

- (1). Là đại phân tử có khối lượng và kích thước lớn.
- (2). Cấu tạo theo nguyên tắc đa phân.
- (3). đều có các liên kết cộng hoá trị.
- (4). Tham gia vào cấu trúc màng tế bào.
- (5). Là chất dự trữ của tế bào. Tổ hợp đúng là:

- A. 1, 3, 4, 5. B. 1, 3, 5. C. 2, 4, 5. D. 3, 4, 5.

Câu 119: Khi đi trên mặt nước ao, tại sao con nhện nước không bị chìm?

- A. Do nhện nước bay là trên mặt nước. B. Do nhện nước biết bơi
C. Do con nhện nước rất nhẹ D. Do sức căng bề mặt nước ao.

Câu 120: Trong cơ thể người, tế bào có lưới nội chất hạt phát triển mạnh nhất là tế bào

- A. hồng cầu. B. bạch cầu. C. biểu bì. D. cơ.

ĐÁP ÁN

| CÂU | Đ/A |
|-----|-----|
| 81 | D |
| 82 | B |
| 83 | C |
| 84 | B |
| 85 | A |
| 86 | A |
| 87 | D |
| 88 | B |
| 89 | C |
| 90 | C |
| 91 | B |
| 92 | C |
| 93 | D |
| 94 | C |
| 95 | B |
| 96 | B |
| 97 | D |
| 98 | A |
| 99 | C |
| 100 | A |
| 101 | B |
| 102 | D |
| 103 | A |

| | |
|-----|---|
| 104 | B |
| 105 | D |
| 106 | C |
| 107 | A |
| 108 | D |
| 109 | C |
| 110 | C |
| 111 | B |
| 112 | A |
| 113 | B |
| 114 | A |
| 115 | D |
| 116 | A |
| 117 | C |
| 118 | D |
| 119 | D |
| 120 | B |

4. Đề kiểm tra 1 tiết HK1 Sinh 10 số 4

TRƯỜNG THPT NGÔ GIA TỰ

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HỌC KỲ I

NĂM HỌC: 2019 - 2020

Môn: Sinh học Lớp: 10

Thời gian: 45 phút (Không kể thời gian chép đề)

Chọn đáp án đúng nhất.

Câu 1. Đường kính của 1 chu kỳ xoắn của ADN bằng:

- A. 2 nanômet. B. 3,4 nanômet. C. 2 ăngstron. D. 3,4 ăngstron.

Câu 2. Bào quan có chức năng cung cấp năng lượng cho hoạt động tế bào là

- A. Không bào B. Trung thể C. Nhân con D. Ti thể

Câu 3. Trong giới Động vật, ngành động vật có mức độ tiến hoá cao nhất là:

- A. Giun dẹp. B. Thân mềm. c. Chân khớp. D. Có xương sống.

Câu 4. Nước có đặc tính nào sau đây?

- A. Tính phân cực. B. Có khả năng dẫn nhiệt và toả nhiệt.

C. Có nhiệt bay hơi cao.

D. Cả 3 đặc tính trên.

Câu 5. Nguyên tố đại lượng là nguyên tố có tỉ lệ bao nhiêu trong khối lượng chất sống của cơ thể?

A. Lớn hơn 0,001%. B. Lớn hơn 0,01%. C. Nhỏ hơn 0,01%. D. Nhỏ hơn 0,001%.

Câu 6. Điểm giống nhau giữa prôtêin bậc 1, prôtêin bậc 2 và prôtêin bậc 3 là:

- A. Chuỗi pôlipeptit ở dạng mạch thẳng.
- B. Chuỗi pôlipeptit cuộn xoắn tạo thành khối cầu.
- C. Chỉ có cấu trúc 1 chuỗi pôlipeptit.
- D. Chuỗi pôlipeptit xoắn lò so hay gấp lại.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây không phải của tế bào nhân sơ?

- A. Có kích thước nhỏ
- B. Không có các bào quan như bộ máy Gôngi, lưới nội chất
- C. Không có chứa phân tử ADN
- D. Nhân chưa có màng

Câu 8. Trong lục lạp, ngoài diệp lục tố và Enzim quang hợp, còn có chứa

- A. ADN và ribôxôm
- B. ARN và nhiễm sắc thể
- C. Không bào
- D. Photpholipit

Câu 9. Giữa các nuclêôtit trên 2 mạch của phân tử ADN có:

- A. G liên kết với X bằng 2 liên kết hiđrô.
- B. A liên kết với T bằng 3 liên kết hiđrô.
- C. Các liên kết hiđrô theo nguyên tắc bổ sung.
- D. Cả a, b, c đều đúng.

Câu 10. Trong phân tử ADN, liên kết hiđrô có tác dụng:

- A. Liên kết giữa các nuclêôtit trên mỗi mạch.
- B. Nối giữa đường và axit giữa các nuclêôtit kế tiếp.
- C. Giữ cho các nuclêôtit trong cùng 1 mạch không bị đứt ra.
- D. Liên kết 2 mạch pôlinuclêôtit lại với nhau.

Câu 11. Đặc điểm cấu tạo của ARN khác với ADN là:

- A. Đại phân tử, có cấu trúc đa phân.
- B. Có liên kết hiđrô giữa các đơn phân.
- C. Có cấu trúc một mạch.
- D. Có liên kết hiđrô giữa 2 mạch.

Câu 12. Điều không đúng khi nói về phân tử ARN là:

- A. Có cấu tạo từ các đơn phân ribonucleotit.
- B. Điều có vai trò trong tổng hợp prôtêin.
- C. Điều có cấu trúc một mạch.
- D. Gồm 2 mạch xoắn lại.

Câu 13. Chức năng của tARN là:

- A. Vận chuyển các nguyên liệu để tổng hợp các bào quan.
- B. Vận chuyển các chất bài tiết của tế bào.
- C. Vận chuyển Axit amin đến ribôxôm.
- D. Cung cấp năng lượng cho tế bào.

Câu 14. Nguyên tố nào dưới đây là nguyên tố đại lượng?

- A. Mangan
- B. Đồng
- C. Kẽm.
- D. Photpho

Câu 15. Cấu trúc dưới đây *không* có trong nhân của tế bào là:

- A. Chất dịch nhân
- B. Nhân con
- C. Bộ máy Gôngi
- D. Chất nhiễm sắc

Câu 16. Đặc điểm cấu tạo của tế bào nhân sơ là:

- A. Tế bào chất có đầy đủ các bào quan.
- B. Chưa có màng nhân.
- C. Không có màng sinh chất, chỉ có thành tế bào.
- D. Cả a, b, c đều đúng.

Câu 17. Thành phần hoá học cấu tạo thành tế bào vi khuẩn là:

- A. Xenlulôzơ.
- B. Peptidoglican.
- C. Kitin.
- D. Silic.

Câu 18. Trong dịch nhân của tế bào nhân thực có chứa:

- A. Ti thể và tế bào chất.
- B. Chất nhiễm sắc và nhân con.
- C. Tế bào chất và chất nhiễm sắc.
- D. Nhân con và mạng lưới nội chất.

Câu 19. Điều nào sau đây *Sai* khi nói về nhân con là:

- A. Cấu trúc nằm trong dịch nhân của tế bào.
- B. Chỉ có ở tế bào nhân thực.
- C. Có rất nhiều trong mỗi tế bào.
- D. Có chứa nhiều phân tử ARN.

Câu 20. Trong tế bào vi khuẩn, ribôxôm thực hiện chức năng nào sau đây?

- A. Hấp thụ các chất dinh dưỡng cho tế bào.
- B. Giúp trao đổi chất giữa các tế bào với môi trường sống.
- C. Tổng hợp prôtêin cho tế bào.

D. Cả 3 chức năng trên.

Câu 21. Hoạt động nào sau đây là chức năng của nhân tế bào?

- A. Chứa đựng và bảo quản thông tin di truyền.
- B. Cung cấp năng lượng cho hoạt động tế bào.
- C. Vận chuyển các chất bài tiết của tế bào.
- D. Giúp trao đổi chất giữa tế bào và môi trường.

Câu 22. Số lượng ti thể trong tế bào có đặc điểm:

- A. Luôn ổn định.
- B. Giống nhau ở tất cả các tế bào.
- C. Rất lớn đến hàng triệu.
- D. Thay đổi theo từng loại tế bào.

Câu 23. Chất được chứa đựng trong lớp màng đôi của ti thể là:

- A. Chất vô cơ.
- B. Chất nền.
- C. Chất hữu cơ.
- D. Muối khoáng.

24. Điểm giống nhau về cấu tạo giữa ti thể và lục lạp là:

- A. Được bao bọc bởi lớp màng kép.
- B. Có chứa các sắc tố quang hợp.
- C. Có chứa nhiều loại enzym hô hấp.
- D. Có chứa nhiều phân tử ATP.

Câu 25. Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về lục lạp?

- A. Có nhiều trong tế bào động vật.
- B. Là loại bào quan nhỏ bé nhất.
- C. Có chứa sắc tố diệp lục.
- D. Có thể không có trong các tế bào cây xanh.

Câu 26. Cấu trúc trong tế bào bao gồm các ống và xoang đẹt thông với nhau được gọi là:

- A. Lưới nội chất
- B. Chất nhiễm sắc
- C. Khung tế bào
- D. Màng sinh chất

Câu 27. Phân tử ADN và phân tử ARN có tên gọi chung là:

- A. Prôtêin
- B. Pôlisaccarit
- C. A xít nuclêic
- D. Nuclêôtit

Câu 28. Chất nào sau đây được cấu tạo từ các nguyên tố hoá học C,H,O,N,P?

- A. Prôtêin
- B. Axit nuclêic
- C. Photpholipit
- D. Axit béo

Câu 29. Cấu tạo của bộ máy Gôngi gồm:

- A. Các ống rỗng xếp chồng lên nhau và thông với nhau.

- B. Các túi màng dẹp xếp chồng lên nhau và tách biệt nhau.
 C. Các cấu trúc dạng hạt tập hợp lại.
 D. Các thể hình cầu có màng kép bao bọc.

Câu 30. Loại bào quan nào sau đây chỉ được bao bọc bởi một lớp màng đơn:

- A. Ribôxôm. B. Lizôxôm. C. Lục lạp. D. Ti thể.

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| b | d | d | a | b | c | b | a | d | c | d | d | c | d | c | b | c | b | c | c |

| | | | | | | | | | |
|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 |
| a | d | b | a | c | a | c | b | b | b |

5. Đề kiểm tra 1 tiết HK1 Sinh 10 số 5

TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN LINH

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT SỐ 1

MÔN SINH HỌC 10

Thời gian: 45 phút.

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Đơn vị phân loại cao nhất trong sinh giới là:

- A. Ngành B. Bộ C. Giới D. Lớp

Câu 2: Khi ghép các mô, cơ quan từ người này sang người khác thì cơ thể người nhận có thể nhận biết các cơ quan lạ và đào thải cơ quan lạ đó là do cấu trúc nào sau đây của màng?

- A. Colesterôn. B. Lipôprôtêin C. Phospholipit. D. Glicôprôtêin

Câu 3: Chuỗi pôlipeptit xoắn lò xo hay gấp nếp lại là cấu trúc prôtêin bậc:

- A. 3 B. 1 C. 2 D. 4

Câu 4: Chức năng chủ yếu của ti thể là:

- A. Chuyển hóa năng lượng ánh sáng thành năng lượng hóa học.
 B. Cung cấp năng lượng cho tế bào ở dạng ATP
 C. Lắp ráp, đóng gói và phân phối các sản phẩm của tế bào.
 D. Phân hủy tế bào già, tế bào bị tổn thương.

Câu 5: Hoàn thành cấu trúc đoạn AND sau:

mạch 1: - X - A - T - G - G - X - X - T - T - A - T -

mạch 2:

- A. – G – T – A – X – X – G – G – A – A – T – A
 B. – G – T – A – G – X – G – G – T – A – T – A
 C. – X – T – T – X – X – G – G – A – A – T – A
 D. – G – T – T – X – X – G – G – A – T – T – A

Câu 6: Những nguyên tố chiếm khoảng 96% khối lượng cơ thể sống là:

- A. C, N, P, O B. C, Ca, H, O C. C, H, O, N D. C, O, K, H.

Câu 7: Trong các hợp chất hữu cơ sau, hợp chất nào không được cấu tạo theo nguyên tắc đa phân?

- A. mARN. B. kitin. C. Prôtêin bậc 4 D. vitamin.

Câu 8: Loại prôtêin nào sau đây có chức năng vận chuyển các chất?

- A. Hêmôglobin. B. Prôtêin enzym
 C. Glicôprôtêin D. Prôtêin sữa (cazêin)

Câu 9: Bào quan nào dưới đây có trong tế bào vi khuẩn:

- A. Ti thể B. Không bào C. Lưới nội chất. D. Ribôxôm

Câu 10: Thành phần hóa học cấu tạo nên thành tế bào vi khuẩn là:

- A. Peptidôglican B. xenlulôzơ. C. xilic D. Kitin.

Câu 11: ADN có ở đâu trong tế bào?

- A. Nhân, ti thể, tế bào chất. B. Ti thể, lục lạp, nhân hoặc vùng nhân
 C. Ti thể, lục lạp, vùng nhân. D. Nhân, hoặc vùng nhân

Câu 12: Đặc điểm cấu tạo cơ bản để phân biệt tế bào nhân sơ hay tế bào nhân thực là:

- A. ADN mạch vòng hay mạch thẳng. B. màng nhân
 C. Có nhiều bào quan có màng bao bọc D. Ribôxôm lớn hay bé.

Câu 13: Cacbonhydrat gồm các loại:

- A. đường đôi, đường đơn, đường đa B. đường đôi, đường đa
 C. Đường đơn, đường đôi D. đường đơn, đường đa

Câu 14: Đặc điểm nào sau đây được dùng để phân biệt giữa động vật với thực vật .

- A. Tế bào có thành bằng chất xen lulôzơ B. Khả năng tự di chuyển
 C. Khả năng tự tổng hợp chất hữu cơ D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 15: Tính đa dạng của prôtêin được qui định bởi

- A. Nhóm amin của các axit amin
 B. Thành phần, số lượng và trật tự axitamin trong phân tử prôtêin

- C. Liên kết peptit
- D. Nhóm R của các axit amin

Câu 16: Thành phần hoá học của Ribôxôm gồm

- A. Lipit, ADN và ARN
- B. ADN, ARN và prôtêin
- C. ADN, ARN và nhiễm sắc thể
- D. Prôtêin, ARN

Câu 17: Động vật có vai trò nào sau đây ?

- A. Làm tăng lượng ô xy của không khí
- B. Cung cấp thực phẩm cho con người
- C. Tự tổng hợp chất hữu cơ cung cấp cho hệ sinh thái
- D. Cả a, b và c đều đúng

Câu 18: Một số loại vi khuẩn gây bệnh ở người, bên ngoài thành tế bào còn có lớp vỏ nhầy giúp nó:

- A. Không bị tiêu diệt bởi thuốc kháng sinh
- B. Ít bị các tế bào bạch cầu tiêu diệt
- C. Dễ thực hiện trao đổi chất
- D. Dễ di chuyển

Câu 19: Lưới nội chất hạt và lưới nội chất trơn khác nhau ở chỗ lưới nội chất hạt:

- A. Hình túi, còn lưới nội chất trơn hình ống
- B. Có ri bôxôm bám ở trong màng, còn lưới nội chất trơn có ri bôxôm bám ở ngoài màng
- C. Nối thông với khoang giữa của màng nhân, còn lưới nội chất trơn thì không
- D. Có đính các hạt ri bô xôm, còn lưới nội chất trơn không có

Câu 20: Phần lớn các nguyên tố đa lượng cấu tạo nên:

- A. Lipit, enzym
- B. Glucôzơ, tinh bột, vitamin
- C. Prôtêin, vitamin
- D. Đại phân tử hữu cơ

II. PHẦN TƯ LUẬN

Câu 1: Em hãy mô tả cấu trúc của ADN?

Câu 2: Phân biệt đặc điểm cấu tạo chung của tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực?

Câu 3: Em hãy nêu vai trò của giới thực vật đối với con người và hệ sinh thái, để thấy rõ tầm quan trọng của bảo vệ rừng và trồng rừng.

6. Đề kiểm tra 1 tiết HK1 Sinh 10 số 6

SỞ GD & ĐT PHÚ YÊN

TRƯỜNG THPT LÊ THÀNH PHƯƠNG

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1

MÔN SINH HỌC LỚP 10

NĂM: 2019-2020

(Thời gian 45 phút)

I/ Phần trắc nghiệm:**Câu 1.** Năng lượng được tích lũy trong tế bào những dạng nào?

A/ Dạng nhiệt năng

B/ Dạng điện năng

C/ Dạng quang năng

D/ Dạng hóa năng ATP**Câu 2.** Chuyển hóa vật chất trong tế bào là:

A/ biến chất này thành chất khác

B/ quá trình tổng hợp hay phân giải các chất kèm theo chuyển hóa năng lượng

C/ Chuyển cơ năng thành điện năng

D/ chuyển quang năng thành hóa năng

Câu 3. En zim được hiểu là:

A/ chất xúc tác cho phản ứng hóa học

B/ là cơ chất tham gia phản ứng sinh học để tạo ra sản phẩm

C/ là chất xúc tác cho phản ứng hóa sinh, diễn ra trong điều kiện bình thường cơ thể sinh vật chấp nhận được

D/ chất xúc tác mạnh

Câu 4. En zim khi tham gia xúc tác có đi vào tạo thành sản phẩm không?

A/ Có

B/ Không tạo bất kỳ sản phẩm trung gian nào

C/ Có tham gia và không tái tạo được

D/ Chỉ làm nhiệm vụ xúc tác để tạo phức hợp trung gian**Câu 5.** Tại sao khi lên men rượu người ta phải đợi cho cơ chất (nguyên liệu chín) nguội đến 35 đến 40 độ C?

A/ Vì en zim chỉ thích ở nhiệt độ ấy

B/ Vì en zim không thể hoạt động ở nhiệt độ dưới 30 độ C

C/ Vì tránh hiện tượng sinh ra sản phẩm lạ

D/ Vì en zim dễ biến tính, mất hoạt tính khi nhiệt độ cao

Câu 6. Khi lên men rượu ta có thể dùng đồng thời nhiều loại enzim bất kỳ không?

A/ Có thể;

B/ Không thể;

C/ Dùng nhiều loại emzim có đối kháng nhau;

D/ Dùng nhiều loại emzim có thứ tự, cùng xúc tác chuỗi phản ứng để sinh ra sản phẩm cuối cùng mà ta cần.

Câu 7. Tại sao phải cho muối ăn 5% vào lu (hủ) khi muối dưa chua đã đạt độ chín (đủ chua)?

A/ Vì cho muối ăn vào để mặn làm ngon sản phẩm

B/ Vì muối ăn cũng là enzim

C/ Vì muối ăn là chất ức chế

D/ Vì dưa chua quá lạt

Câu 8. Hô hấp tế bào có giống quá trình đốt cháy chất hữu cơ trong không khí không?

A/ Hoàn toàn tương tự

B/ Khác nhau rất nhiều về bản chất

C/ Không có sự thâm gia của enzim

D/ Là quá trình tổng hợp chất hữu cơ, tích lũy năng lượng

Câu 9. Năng lượng được tạo ở quá trình hô hấp tế bào là dạng:

A/ dạng nhiệt năng

B/ dạng cơ năng

C/ dạng thế năng

D/ dạng hóa năng ATP

Câu 10. Chuỗi vận chuyển electron trong quá trình hô hấp được hiểu:

A/ tương tự như electron đang chạy trong dây dẫn kim loại

B/ là sự cho nhận giữa các chất tham gia các phản ứng oxy hóa khử

C/ chuyển động theo chiều chênh lệch hiệu điện thế

D/ là bản chất thay đổi tính oxy hóa khử của các chất vận chuyển như NADH, NAD⁺, FAD⁺, FADH₂)

Câu 11. Quang hợp gồm các pha:

A/ pha sáng

B/ pha sáng không cần ánh sáng

C/ pha sáng quang phân ly nước

D/ pha sáng và pha tối

Câu 12. Tại sao các cây họ xương rồng lại được gọi là thực vật CAM- C3?

A/ Vì xương rồng không có là

B/ Vì khả năng chịu đựng nắng hạn

C/ Vì nó ít tạo ra lượng đường

D/ Vì đa số sản phẩm quang hợp được tạo ra đầu tiên hầu hết là chất hữu cơ có ba cacbon;

Câu 13. Oxy được sinh ra từ quá trình quang hợp từ hợp chất nào?

A/ Từ quá tách ôxy trong CO_2

B/ Từ quá trình tách ôxy từ phân tử nước

C/ từ quá trình hô hấp nội bào sinh ra

D/ từ các hoạt động sinh lý khác

Câu 14. Pha tối quang hợp không cần ánh sáng vì:

A/ Vì không cần năng lượng

B/ Vì không cần thải CO_2

C/ Vì chỉ sử dụng năng lượng từ pha sáng chuyển sang

D/ vì chỉ dùng en zim để tổng hợp các chất

Câu 15. Nguyên phân được hiểu đúng là:

A/ Phân đôi tế bào

B/ phân bào mà kết quả tế bào mới được sinh ra giống như tế bào ban đầu về chất lượng sống lượng nhiễm sắc thể

C/ không có hoạt động nhân lên nhiễm sắc thể

D/ hình thức phân bào đơn giản nhất;

Câu 16. Tại sao tế bào được coi là một đơn vị sống toàn vẹn?

A/ Vì tế bào chứa đủ vật chất di truyền của loài;

B/ Vì tế bào có khả năng tái sinh;

C/ Vì tế bào phát sinh giao tử đơn bội;

D/ Vì tế bào có khả năng hình thành mô;

Câu 17. Giảm phân được hiểu đúng là:

A/ phân bào bị giảm đi số lượng

B/ số lượng tế bào được sinh ra bị giảm số lượng

C/ vì tế bào giao tử được hình thành có số lượng NST đơn bội (n)

D/ vì chỉ có ở phát sinh bào tử

Câu 18. Quá trình giảm phân có mấy lần nhân lên nhiễm sắc thể?

A/ Có 1 lần, ở lần phân bào thứ I

D/ Có 2 lần

C/ Có 4 lần

D/ Có 5 lần tương ứng với 5 kỳ phân bào

Câu 19. Giảm phân là một quá trình chỉ diễn ra

A/ tế bào rễ của thực vật sinh sản bằng rễ – củ

B/ ở tế bào lá của thực vật sinh sản bằng lá

C/ ở túi bào tử đối với dương xỉ

D/ ở tế bào sinh sản của sinh vật sinh sản hữu tính

Câu 20. Môi trường sống của vi sinh vật ít phổ biến phổ biến là:

A/ môi trường tự nhiên

B/ môi trường nhân tạo

C/ môi trường bán nhân tạo

D/ môi trường sinh vật

Câu 21. Các kiểu dinh dưỡng thường được căn cứ trên các yếu tố nào sau đây:

A/ Nguồn gốc các bon và năng lượng cung cấp cho VSV

B/ Chất các bon lấy từ đâu

C/ Năng lượng cung cấp có nguồn từ đâu

D/ Môi trường sống của vi sinh vật

Câu 22. Nấm men dùng lên men rượu là sinh vật thuộc kiểu dinh dưỡng nào/

A/ Hóa tự dưỡng

B/ Hóa dị dưỡng

C/ Quang dị dưỡng

D/ Quang tự dưỡng

Câu 23. Phân giải của vi sinh vật có bản chất giống những quá trình nào dưới đây?

A/ Đốt cháy chất hữu cơ trong không khí

B/ Tiêu hóa của động vật bậc cao

C/ Hô hấp nội bào

D/ Phản ứng hóa học

Câu 24. Các loài vi sinh vật sống trong đất sử dụng năng lượng từ nguồn nào cung cấp?

A/ từ ánh sáng mặt trời

B/ từ nguồn các bon tự tổng hợp

C/ từ phản ứng do chúng tự chuyển hóa các chất

D/ từ các chất CO₂ và CH₄ có trong đất

Câu 25. Nhận định nào sau đây là đúng?

A/ Hầu hết vi sinh vật đều có hại

B/ Hầu hết là có lợi

C/ Một số có lợi và một số có hại

D/ Không có lợi vì chúng sống ký sinh

Câu 26. Phân hữu cơ vi sinh là:

A/ muôi cấy VSV để làm phân

B/ nuôi cấy vi sinh vật có ích để chế biến phân hữu cơ

C/ dùng xác vi sinh vật để làm phân

D/ nuôi cấy vi sinh vật để diệt trừ sâu hại

Câu 27. Phát biểu nào sau đây là đúng:

A/ Vi rus là sinh vật sống có cấu tạo đơn bào

B/ Vi rus là vật chất sống ký sinh, chưa có cấu tạo tế bào

C. Vi rus là sinh vật sống tự do gây bệnh

D. Vi rus là vi khuẩn siêu nhỏ

Câu 28. Tại sao vi rus là đối tượng nguy hiểm?

A/ vì virus rất nhỏ khó phát hiện

B/ vì virus chỉ nhân lên khi đã vào trong tế bào vật chủ

C/ vì khả năng tồn tại của virus trong môi trường rất nhiều

D/ vì con người chưa hiểu biết đầy đủ về nó

II/ Phần tự luận:

Câu 1. Nêu những điểm khác nhau cơ bản của phân bào nguyên nhiễm với phân bào giảm nhiễm?

Câu 2. Tóm tắt quá trình xâm nhiễm của virus? Vì sao virus chỉ tồn tại ký sinh trên tế bào vật chủ?

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1.

* khác nhau về nguyên lý:

+ Hình thức phân bào ở tế bào sinh dưỡng;

+ Nhân lên và phân chia nhiễm sắc thể, sau đó tiến hành phân chia tế bào;

- + Quá trình chỉ diễn ra 1 lần nhân lên NST và 1 lần phân chia tế bào;
- + Thời gian diễn ra ngắn, được tiến hành liên tục trong chu kỳ sinh trưởng của cơ thể sinh vật.
- Hình thức phân bào phát sinh giao tử ở tế bào sinh sản (sinh dục);
- Quá trình gồm 1 lần nhân lên nhiễm sắc thể và 2 lần phân bào;
- Thời gian kéo dài hơn, chỉ diễn ra ở giai đoạn chín của tế bào sinh dục mẹ.

* khác nhau về kết quả:

- + Nguyên phân giúp cơ thể tăng lên về số lượng tế bào theo công thức $(a \times 2^k)$ tế bào mới.
- + Về vật chất di truyền đảm bảo sự bảo toàn về số lượng và chất lượng NST trong tế bào con $(2n)$.
- Giảm phân tạo ra giao tử, để hình thành giao tử đực hoặc giao tử cái (trứng – noãn; tinh trùng – hạt phấn) cho sinh sản hữu tính.
- Tạo ra giao tử đơn bội $1(n)$, khác nhau về chất lượng NST (tạo ra nhiều kiểu giao tử khác nhau (2^n) kiểu giao tử (n là số nhiễm sắc thể đơn của tế bào mẹ));
- Mỗi tế bào sinh dục khi đã trải qua giảm phân chỉ 1 lần, tạo ra 1 trứng (noãn) hoặc 4 tinh tử đực.

Câu 2.

- Tiếp xúc > Xuyên nhập > nhân lên > phát tán.
- Toàn bộ quá trình đều diễn ra trong tế bào vật chủ, lấy vật chất trong tế bào chủ để xây dựng lõi và vỏ cho virus
- Do đặc tính này mà virus phải ký sinh bắt buộc, dễ biến đổi cấu trúc gen, là tính chất nguy hiểm đối với rirus độc hại!

7. Đề kiểm tra 1 tiết HK1 Sinh 10 số 7

TRƯỜNG THPT YÊN DŨNG 3
ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT (2019 – 2020)
MÔN: SINH HỌC 10
(Thời gian làm bài: 45 phút)

Câu 1: Nêu các cấp cơ bản của tổ chức sống.

Câu 2: Trình bày đặc điểm cấu tạo của giới nguyên sinh.

Câu 3: Gọi tên đơn phân của phân tử ADN. Có bao nhiêu loại đơn phân trong ADN?

Câu 4: Nêu 2 chức năng của cacbonhidrat.

Câu 5: Những nguyên tố nào sau đây là nguyên tố đa lượng: Mo, N, Mn, Mg, S, Cu, Na, I?

Câu 6: Tơ nhện, tơ tằm, sừng trâu, tóc, thịt gà, thịt lợn đều được cấu tạo từ prôtêin nhưng chúng khác nhau về rất nhiều đặc tính. Hãy giải thích sự khác nhau đó.

Câu 7: Cho biết trình tự một đoạn mạch của ADN như sau: 3'...ATGX....5'. Hãy xác định trình tự của mạch còn lại.

Câu 8: Trình bày cấu trúc và chức năng màng sinh chất của tế bào vi khuẩn.

Câu 9: Nếu loại bỏ thành tế bào của các loài vi khuẩn có hình dạng khác nhau, sau đó cho các tế bào trần này vào dung dịch có nồng độ chất tan bằng nồng độ chất tan có trong tế bào thì tất cả các tế bào trần đều có dạng hình cầu. Thí nghiệm này cho phép ta rút ra kết luận gì về vai trò của thành tế bào và giải thích vì sao tế bào trần lại có dạng hình cầu.

Câu 10: Nêu 2 điểm khác nhau giữa tế bào động vật và tế bào thực vật dẫn đến sự khác nhau về đặc điểm dinh dưỡng và khả năng chuyển động của 2 loại tế bào trên.

ĐÁP ÁN

Câu 1: Tế bào → Cơ thể → Quần thể - Loài → Quần xã → Hệ sinh thái - Sinh quyển.

Câu 2:

- Sinh vật nhân thực
- Cơ thể đơn bào hoặc đa bào

Câu 3: Nuclêôtit. 4 loại đơn phân: A, T, G, X

Câu 4:

- Là nguồn năng lượng dự trữ cho tế bào và cho cơ thể: tinh bột, glicogen
- Là thành phần cấu tạo nên tế bào và các bộ phận của cơ thể : xenlulo, kitin

Câu 5: Những nguyên tố đa lượng: N, Mg, S, Na.

Câu 6: Các protein khác nhau bởi số lượng, thành phần, vị trí sắp xếp của các axit amin và cấu trúc không gian.

Câu 7: Trình tự của mạch còn lại: 5'...TAXG...3'.

Câu 8:

- Cấu trúc màng sinh chất của tế bào vi khuẩn: Được cấu tạo từ photpholipit và prôtêin
- Chức năng màng sinh chất của tế bào vi khuẩn: Vận chuyển, trao đổi các chất qua màng

Câu 9:

Vai trò của thành tế bào: qui định hình dạng của tế bào vi khuẩn

Tế bào trần lại có dạng hình cầu để diện tích tiếp xúc giữa cơ thể (tế bào vi khuẩn) và môi trường lớn nhất, thuận lợi cho việc trao đổi chất

Câu 10: Tế bào động vật: Không có lục lạp, không có thành tế bào

Tế bào thực vật: Có lục lạp, có thành tế bào

8. Đề kiểm tra 1 tiết HK1 Sinh 10 số 8

TRƯỜNG THPT LÊ TRUNG KIÊN
ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HỌC KỲ 1 SINH 10
NĂM HỌC: 2019-2020
Thời gian làm bài: 45P

| Câu | Nội dung | Đ/A |
|-----|--|----------|
| 1 | Tổ chức nào sau đây là đơn vị phân loại của sinh vật trong tự nhiên? a. Quần thể b. Loài c. Quần xã d. Sinh quyển | B |
| 2 | Phân tử ADN và phân tử ARN có tên gọi chung là : a. Prôtêin b. Pôlisaccirit c. Axít nuclêic d. Nuclêôtit | C |
| 3 | Vi khuẩn là dạng sinh vật được xếp vào giới nào sau đây? a. Giới nguyên sinh b. Giới thực vật c. Giới khởi sinh d. Giới động vật | C |
| 4 | Đặc điểm nào sau đây ở động vật mà không có ở thực vật? a. Tế bào có chứa chất xenlucôzơ b. Không tự tổng hợp được chất hữu cơ c. Có các mô phát triển d. Có khả năng cảm ứng trước môi trường | B |
| 5 | Nguyên tố nào dưới đây là nguyên tố đại lượng? a. Mangan b. Đồng c. Kẽm d. Photpho | D |
| 6 | Các nguyên tố hoá học cấu tạo của Cacbonhidrat là: a. Các bon và hidrô b. Hidrô và ôxi c. Oxi và cacbon d. Cacbon, hidro và oxi | D |
| 7 | Chức năng chủ yếu của đường glucôzơ là: a. Tham gia cấu tạo thành tế bào | B |

| | | |
|----|---|---|
| | d. Đơn phân của ADN và ARN đều gồm có đường, axit, bazơ nitơ | |
| 15 | Tế bào nhân sơ được cấu tạo bởi 3 thành phần chính là : a. Màng sinh chất, tế bào chất, vùng nhân b. Tế bào chất, vùng nhân, các bào quan c. Màng sinh chất, các bào quan, vùng nhân d. Nhân phân hoá, các bào quan, màng sinh chất | A |
| 16 | Đặc điểm cấu tạo của tế bào nhân chuẩn khác với tế bào nhân sơ là: a. Có màng sinh chất b. Có các bào quan như bộ máy Gôngi, lưới nội chất c. Có màng nhân d. Hai câu b và c đúng | D |
| 17 | Trong dịch nhân có chứa a. Ti thể và tế bào chất b. Tế bào chất và chất nhiễm sắc c. Chất nhiễm sắc và nhân con d. Nhân con và mạng lưới nội chất | C |
| 18 | Đặc điểm có ở tế bào thực vật mà không có ở tế bào động vật là: a. Trong tế bào chất có nhiều loại bào quan b. Có thành tế bào bằng chất xenlulôzơ c. Nhân có màng bọc d. Cả a,b,c đều đúng | B |
| 19 | Bào quan có chức năng cung cấp năng lượng cho hoạt động tế bào là a. Không bào b. Trung thể c. Nhân con d. Ti thể | D |
| 20 | Trong lục lạp, ngoài diệp lục tố và Enzim quang hợp, còn có chứa: | A |

| | | |
|-----------|--|----------|
| | <p>a. ADN và ribôxôm b. ARN và nhiễm sắc thể</p> <p>c. Không bào d. Photpholipit</p> | |
| 21 | <p>Phát biểu nào dưới đây đúng khi nói về lục lạp?</p> <p>a. Có chứa nhiều trong các tế bào động vật</p> <p>b. Có thể không có trong tế bào của cây xanh</p> <p>c. Là loại bào quan nhỏ bé nhất</p> <p>d. Có chứa sắc tố diệp lục tạo màu xanh ở lá cây</p> | D |
| 22 | <p>Một loại bào quan nằm ở gần nhân, chỉ có ở tế bào động vật và tế bào thực vật bậc thấp là :</p> <p>a. Lục lạp c. Không bào</p> <p>b. Ti thể d. Trung thể</p> | D |
| 23 | <p>Hoạt động nào sau đây là chức năng của nhân tế bào?</p> <p>a. Chứa đựng thông tin di truyền</p> <p>b. Cung cấp năng lượng cho các hoạt động của tế bào</p> <p>c. Vận chuyển các chất bài tiết cho tế bào</p> <p>d. Duy trì sự trao đổi chất giữa tế bào và môi trường</p> | A |
| 24 | <p>Cấu trúc dưới đây không có trong nhân của tế bào là :</p> <p>a. Chất dịch nhân b. Nhân con</p> <p>c. Bộ máy Gôngi d. Chất nhiễm sắc</p> | C |
| 25 | <p>Thành phần hoá học cấu tạo nên thành tế bào vi khuẩn</p> <p>a. Xenlulôzơ c. Peptidôglican</p> <p>b. Kitin d. Silic</p> | C |
| 26 | <p>Đặc điểm nào sau đây không phải của tế bào nhân sơ ?</p> <p>a. Có kích thước nhỏ</p> <p>b. Không có các bào quan như bộ máy Gôngi, lưới nội chất</p> <p>c. Không có chứa phân tử ADN</p> <p>d. Nhân có màng bọc</p> | D |
| 27 | <p>Chức năng của ARN thông tin là :</p> <p>a. Qui định cấu trúc của phân tử prôtêin</p> <p>b. Tổng hợp phân tử ADN</p> | C |

| | | |
|-----------|--|----------|
| | <p>b. Hidrô, các bon, photpho</p> <p>c. Nitơ, photpho, hidrô, ôxi</p> <p>d. Cácbon, hidrô, oxi, nitơ</p> | |
| 35 | <p>Đường sau đây không thuộc loại hexôzơ là:</p> <p>a. Glucôzơ</p> <p>b. Fructôzơ</p> <p>c. Galactôzơ</p> <p>d. Tinh bột</p> | D |
| 36 | <p>Các nguyên tố tham gia cấu tạo các chất hữu cơ đầu tiên trên trái đất là:</p> <p>a. C,H,O,N</p> <p>b. C,K,Na,P</p> <p>c. Ca,Na,C,N</p> <p>d. Cu,P,H,N</p> | A |
| 37 | <p>Nhóm các nguyên tố nào sau đây là nhóm nguyên tố chính cấu tạo nên chất sống?</p> <p>a. C,Na,Mg,N</p> <p>b. C,H,O,N</p> <p>c. H,Na,P,Cl</p> <p>d. C,H,Mg,Na</p> | B |
| 38 | <p>Điểm giống nhau của các sinh vật thuộc giới Nguyên sinh, giới thực vật và giới động vật là:</p> <p>a. Cơ thể đều có cấu tạo đa bào</p> <p>b. Tế bào cơ thể đều có nhân sơ</p> <p>c. Cơ thể đều có cấu tạo đơn bào</p> <p>d. Tế bào cơ thể đều có nhân chuẩn</p> | D |
| 39 | <p>Đặc điểm chung của trùng roi, amip, vi khuẩn là:</p> <p>a. Đều thuộc giới động vật</p> <p>b. Đều có cấu tạo đơn bào</p> <p>c. Đều thuộc giới thực vật</p> <p>d. Đều là những cơ thể đa bào</p> | B |
| 40 | <p>Điều nào dưới đây là sai khi nói về tế bào?</p> <p>a. Là đơn vị cấu tạo cơ bản của sự sống</p> <p>b. Là đơn vị chức năng của tế bào sống</p> <p>c. Được cấu tạo từ các mô</p> <p>d. Được cấu tạo từ các phân tử, đại phân tử vào bào quan</p> | C |

C. 4 tế bào con, mỗi tế bào có $2n$ NST. **D.** 4 tế bào con, mỗi tế bào có n NST.

Câu 12: Sản phẩm tạo ra trong chuỗi phản ứng tối của quá trình quang hợp là

A. $C_6H_{12}O_6$; O_2 ; **B.** H_2O ; ATP; O_2 ;

C. $C_6H_{12}O_6$; H_2O ; ATP. **D.** $C_6H_{12}O_6$.

Câu 13: Quang hợp chỉ được thực hiện ở

A. tảo, thực vật, động vật. **B.** tảo, thực vật, nấm.

C. tảo, thực vật và một số vi khuẩn. **D.** tảo, nấm và một số vi khuẩn.

Câu 14: Quá trình hấp thụ năng lượng ánh sáng mặt trời thực hiện được nhờ

A. màng tilacôit. **B.** các phân tử sắc tố quang hợp.

C. lục lạp. **D.** chất nền của lục lạp.

Câu 15: Quang hợp là quá trình

A. tổng hợp các chất hữu cơ từ các chất vô cơ (CO_2 , H_2O) với sự tham gia của ánh sáng và diệp lục.

B. biến đổi các chất đơn giản thành các chất phức tạp.

C. tổng hợp ánh sáng mặt trời.

D. biến đổi năng lượng mặt trời thành năng lượng hoá học.

Câu 16: Ở người ($2n = 46$), số NST trong 1 tế bào ở kì sau của nguyên phân là

A. 92. **B.** 23. **C.** 46. **D.** 69.

Câu 17: Quá trình giảm phân xảy ra ở

A. giao tử. **B.** tế bào sinh dưỡng. **C.** hợp tử. **D.** tế bào sinh dục.

Câu 18: Sản phẩm của quá trình đường phân, tế bào thu được số phân tử ATP là

A. 2.

B. 32 ATP

C. 3.

D. 1.

Câu 19: Từ 1 tế bào ban đầu, qua k lần phân chia nguyên phân liên tiếp tạo ra được

A. $k/2$ tế bào con. **B.** $2k$ tế bào con. **C.** 2^k tế bào con. **D.** $k - 2$ tế bào con.

Câu 20: Chu kỳ tế bào bao gồm các pha theo trình tự

A. G_1 , G_2 , S, nguyên phân. **B.** G_1 , S, G_2 , nguyên phân.

C. S, G_1 , G_2 , nguyên phân. **D.** G_2 , G_1 , S, nguyên phân.

Câu 21: Ở người, loại tế bào chỉ tồn tại ở pha G_1 mà không bao giờ phân chia là

A. tế bào thần kinh. **B.** hồng cầu. **C.** bạch cầu. **D.** tế bào cơ tim.

Câu 35: Sản phẩm tạo ra trong chuỗi phản ứng sáng của quá trình quang hợp là

- A. ATP; . NADPH; O₂,
 B. C₆H₁₂O₆; H₂O; ATP.
 C. H₂O; ATP; O₂;
 D. ATP; O₂; C₆H₁₂O₆. ; H₂O.

Câu 36: Một phân tử glucôzơ bị oxi hoá hoàn toàn trong đường phân và chu trình Krebs, nhưng hai quá trình này chỉ tạo ra một vài ATP. Phần năng lượng còn lại mà tế bào thu nhận từ phân tử glucôzơ ở

- A. trong O₂.
 B. mất dưới dạng nhiệt.
 C. trong FAD và NAD⁺.
 D. trong NADH và FADH₂.

Câu 37: Một tế bào có bộ NST 2n=14 đang thực hiện quá trình giảm phân, ở kì cuối I số NST trong mỗi tế bào con là

- A. 7 NST kép.
 B. 7 NST đơn.
 C. 14 NST kép.
 D. 14 NST đơn.

Câu 38: Chất khí được thải ra trong quá trình quang hợp là

- A. CO₂.
 B. H₂.
 C. N₂.
 D. O₂.

Câu 39: Trong quang hợp, sản phẩm của pha sáng được chuyển sang pha tối là

- A. ADP, NADP
 B. ATP, NADPH.
 C. CO₂.
 D. O₂.

Câu 40: Oxi được giải phóng trong

- A. pha tối nhờ quá trình phân li nước.
 B. pha sáng nhờ quá trình phân li nước.
 C. pha tối nhờ quá trình phân li CO₂.
 D. pha sáng nhờ quá trình phân li CO₂.

10. Đề kiểm tra 1 tiết HK1 Sinh 10 số 10

SỞ GD VÀ ĐT KON TUM

TRƯỜNG THPT

NGUYỄN VĂN CỪ

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HỌC KÌ 1- NĂM HỌC 2018-2019

MÔN: Sinh học LỚP: 10

Thời gian: 45 phút (không kể thời gian phát đề)

Chọn câu trả lời đúng nhất và tô vào phiếu trả lời trắc nghiệm

Câu 1: Một phân tử mỡ bao gồm

- A. 1 phân tử glixêrôl với 3 axit béo
 B. 3 phân tử glixêrôl với 3 axit béo
 C. 1 phân tử glixêrôl với 2 axit béo
 D. 1 phân tử glixêrôl với 1 axit béo

Câu 2: Điều nào sau đây là đúng khi bón quá nhiều phân cho cây trồng?

- A. Nồng độ các chất dinh dưỡng trong môi trường đất quá cao làm cho cây tăng cường hút chất dinh dưỡng, dẫn đến cây phát triển mạnh
 B. Nồng độ các chất dinh dưỡng trong môi trường đất quá cao làm cho cây không hút kịp chất dinh dưỡng, dẫn đến cây phát triển chậm

C. Nồng độ các chất dinh dưỡng trong môi trường đất quá cao làm cho cây mất nước, dẫn đến cây bị héo đi nhanh chóng

D. Nồng độ các chất dinh dưỡng trong môi trường đất quá cao đảm bảo dự trữ cho cây, dẫn đến cây phát triển bình thường

Câu 3: Một gen ở sinh vật nhân sơ có 1500 cặp nuclêôtit và số nuclêôtit loại A chiếm 15% tổng số nuclêôtit của gen. Mạch 1 có 150 nuclêôtit loại T và số nuclêôtit loại G chiếm 30% tổng số nuclêôtit của mạch. Phát biểu sau đây **sai**?

A. Mạch 1 của gen có $(A + G) = (T + X)$

B. Mạch 2 của gen có $T = 2A$

C. Mạch 2 của gen có $(A + X)/(T + G) = 3/2$

D. Mạch 1 của gen có $G/X = 3/4$

Câu 4: Vai trò của các nguyên tố các nguyên tố vi lượng trong tế bào là

A. tham gia cấu tạo đại phân tử hữu cơ, vitamin

B. tham gia cấu tạo vitamin và enzym

C. Tham gia cấu tạo protein, lipid, axit nucleic

D. tham gia cấu tạo protein, lipid, axit nucleic, vitamin

Câu 5: Mạch gốc ADN có trình tự nu 3'...AAXTAAXXGXTA...5', trình tự nu trên mạch bổ sung là:

A. 5'... UUGAUUGGXGAU...3'

B. 5'...TTGATTGGXGAT...3'

C. 3'... TTGATTGGXGAT...5'

D. 3'... UUGAUUGGXGAU...5'

Câu 6: Khi thực hành, ta cho tế bào vẩy hành vào dung dịch nước muối, một lát sau tế bào có hiện tượng co nguyên sinh. Nguyên nhân của hiện tượng này là do

A. dung dịch muối có nồng độ chất hòa tan cao hơn nồng độ dịch tế bào

B. dung dịch có nồng độ chất hòa tan thấp hơn nồng độ dịch tế bào

C. dung dịch có nồng độ chất hòa tan bằng nồng độ dịch tế bào

D. phản ứng tự vệ của tế bào trong môi trường lạ

Câu 7: “Vùng xoắn kép cục bộ” tồn tại trong cấu trúc

A. mARN và rARN

B. ADN

C. tARN và rARN

D. mARN và tARN

Câu 8: Hệ miễn dịch của cơ thể chỉ tấn công tiêu diệt các tế bào lạ mà không tấn công các tế bào của cơ thể mình. Để nhận biết nhau, các tế bào trong cơ thể dựa vào

A. màu sắc của tế bào

B. các dấu chuẩn “ glicoprotein” có trên màng tế bào

C. trạng thái hoạt động của tế bào

D. hình dạng và kích thước của tế bào

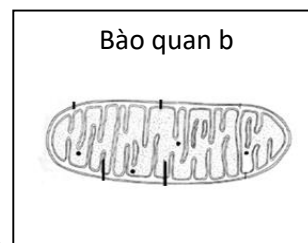
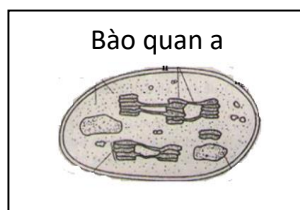
Câu 9: Tập hợp các sinh vật sống ở rừng Quốc gia Cúc Phương là

A. quần thể sinh vật **B.** cá thể sinh vật **C.** cá thể và quần thể **D.** quần xã sinh vật

Câu 10: Các thành phần chính của một tế bào nhân thực là

- A.** thành tế bào, màng sinh chất, tế bào chất, nhân
B. màng sinh chất, tế bào chất, vùng nhân
C. màng sinh chất, tế bào chất, nhân
D. thành tế bào, màng sinh chất, tế bào chất, nhân con

Câu 11: Cho biết trong các nhận định sau khi nói về 2 bào quan dưới đây có bao nhiêu nhận định đúng?



1. Bào quan a là bộ máy gongi, bào quan b là ti thể
2. Đây là các bào quan có 2 lớp màng
3. Cả hai bào quan đều có ở mọi tế bào của sinh vật nhân thực
4. Chức năng của 2 bào quan này là đều làm nhiệm vụ chuyển hóa năng lượng cho tế bào
5. Cả 2 bào quan đều chứa ADN

A. 1 **B.** 4 **C.** 2 **D.** 3

Câu 12: Cho các đặc điểm sau:

- (1) Cấu tạo đơn giản, chưa có nhân hoàn chỉnh
- (2) ADN dạng trần, vòng
- (3) ADN dạng xoắn, kép thẳng
- (4) Không có các bào quan có màng bao bọc

Đặc điểm có ở tế bào nhân sơ là

A. (1),(2),(3) **B.** (1),(2),(4) **C.** (2),(3),(4) **D.** (1),(3),(4)

Câu 13: Trong tế bào nhân sơ chỉ có bào quan nào sau đây?

A. Lưới nội chất **B.** Bộ máy gôngi **C.** Ribôxôm **D.** Ty thể

Câu 14: Màng sinh chất có cấu trúc khảm động vì

- A.** các phân tử Protêin kết hợp với các phân tử cacbohidrat và di chuyển từ trong ra ngoài màng
- B.** các phân tử Protêin liên kết với nhau và với lớp photpholipit để vận chuyển các chất qua màng
- C.** các phân tử Protêin gồm nhiều loại liên kết với cacbohidrat bám trên bề mặt của màng và di chuyển trên đó
- D.** các phân tử Protêin được đan xen trong lớp kép photpholipit và chúng có thể di chuyển dễ dàng ngay trong lớp màng

Câu 15: Tạo kháng thể bảo vệ cơ thể là vai trò của

A. Protein **B.** Cácbohydrat **C.** Lipit **D.** axit nucleic

Câu 16: Cho các nhận định sau về ADN và ARN

1. Đơn phân cấu tạo ARN gồm 3 thành phần: đường $C_5H_{10}O_5$, H_3PO_4 , Bazơ nitơ
2. ARN được cấu tạo từ 4 loại nu: A, T, G, X; ADN được cấu tạo từ 4 loại nu A,U,G,X
3. Liên kết hydro chỉ tồn tại trong cấu trúc của ADN
4. Có 3 loại ARN: mARN, tARN, rARN
5. ARN có chức năng: mang, bảo quản và truyền đạt thông tin di truyền

Số nhận định đúng là

A. 4 **B.** 1 **C.** 3 **D.** 2

Câu 17: Ribôxôm có nhiệm vụ tổng hợp

A. axit nuclêic **B.** glucôzơ **C.** lipit **D.** prôtêin

Câu 18: Trong các đặc điểm sau

- (1) Các cấp tổ chức cơ bản của thế giới sống gồm có tế bào, mô, cơ thể, quần thể, quần xã, hệ sinh thái.
- (2) Đặc tính nổi trội ở mỗi cấp tổ chức được hình thành do sự tương tác của các bộ phận cấu thành
- (3) Các sinh vật trên Trái Đất đều có những điểm chung là nhờ sự phát sinh các biến dị di truyền từ một tổ tiên chung.
- (4) Thế giới sống được tổ chức theo nguyên tắc thứ bậc

Có bao nhiêu đặc điểm đúng khi nói về các cấp tổ chức của thế giới sống?

- A. 2 B. 4 C. 1 D. 3

Câu 19: Không bào lớn, chứa các ion khoáng và chất hữu cơ tạo nên áp suất thẩm thấu lớn có ở loại tế bào nào sau đây?

- A. Tế bào lá cây B. Tế bào lông hút C. Tế bào cánh hoa D. Tế bào thân cây

Câu 20: Vi khuẩn là dạng sinh vật được xếp vào giới nào sau đây ?

- A. Giới động vật B. Giới thực vật C. Giới khởi sinh D. Giới nguyên sinh

Câu 21: Điểm nào sau đây **không** phải là vai trò của nước ?

- A. Môi trường của các phản ứng sinh hóa
B. Thành phần cấu tạo của tế bào
C. Dung môi hòa tan các chất
D. Tham gia vào quá trình chuyển hóa năng lượng để duy trì sự sống

Câu 22: Hiện tượng nào sau đây **không** phải là sự biến tính của protein?

- A. Lòng trắng trứng đông lại sau khi luộc
B. Thịt cua vón cục và nổi lên từng mảng khi đun nước lọc cua
C. Sợi tóc duỗi thẳng khi được ép mỏng
D. Dầu dừa để vào tủ lạnh bị đông lại

Câu 23: Nguyên tắc bổ sung trong cấu trúc của ADN thể hiện

- A. $A \equiv U$, $G = X$ B. $A = T$, $G \equiv X$ C. $A = X$, $G \equiv T$ D. $A \equiv T$, $G = X$

Câu 24: Một ADN mạch kép có tỷ lệ nucleotit loại A chiếm 30% thì nu loại G chiếm

- A. 70% B. 30% C. 20% D. 50%

Câu 25: Vận chuyển chủ động là hình thức vận chuyển các chất qua màng sinh chất

- A. từ nơi có nồng độ thấp đến nơi có nồng độ cao, tiêu tốn năng lượng và có sự tham gia của chất mang
B. từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp và tiêu tốn năng lượng, có sự tham gia của chất mang
C. từ nơi có nồng độ thấp đến nơi có nồng độ cao và không tiêu tốn năng lượng
D. từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp và không tiêu tốn năng lượng

Câu 26: Vận chuyển các chất bằng cách biến dạng màng sinh chất là phương thức vận chuyển

- A. chủ động vì sự biến dạng màng sinh chất cần năng lượng
B. thụ động vì sự biến dạng màng sinh chất không cần năng lượng
C. chủ động vì sự biến dạng màng sinh chất không cần năng lượng

D. thụ động vì sự biến dạng màng sinh chất cần năng lượng

Câu 27: Nhóm các nguyên tố nào sau đây là nhóm nguyên tố chính cấu tạo nên chất sống?

A. C, H, Mg, Na **B.** C, Na, Mg, N **C.** C, H, O, N **D.** H, Na, P, Cl

Câu 28: Phân tích vật chất di truyền của 3 chủng vi sinh vật gây bệnh thì thu được:

| Chủng gây bệnh | Loại Nu (%) | | | | |
|----------------|-------------|----|----|----|----|
| | A | T | U | G | X |
| Số 1 | 20 | 20 | 0 | 30 | 30 |
| Số 2 | 10 | 40 | 0 | 10 | 40 |
| Số 3 | 20 | 0 | 20 | 25 | 35 |
| Số 4 | 50 | 50 | | 0 | 0 |

Có bao nhiêu kết luận sau đây **sai**?

(1) Vật chất di truyền của chủng số 3 là ARN mạch đơn

(2) Vật chất di truyền của chủng số 2 là ADN mạch đơn

(3) Vật chất di truyền của chủng số 4 là ADN mạch đơn

(4) Vật chất di truyền của chủng số 1 là ADN mạch kép

A. 2 **B.** 1 **C.** 3 **D.** 4

Câu 29: Đơn vị tổ chức sống cơ bản của thế giới sống là

A. tế bào **B.** mô **C.** các đại phân tử **D.** cơ thể

Câu 30: Mạng lưới nội chất trơn phát triển mạnh trong loại tế bào

A. gan **B.** bạch cầu **C.** cơ **D.** biểu bì